TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 02 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Cao Trí.

Bà Trương Thị Thu Thủy.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Thanh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh AG.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP, tỉnh AG tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 590/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Kiều T, sinh năm 1989; cư trú tại: tổ 19, ấp M, xã MP, huyện CP, tỉnh AG. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981; cư trú tại: tổ 11, ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh AG. (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị KT, sinh năm 1995; cư trú tại: tổ 11, ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh AG. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 27/02/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị Kiều T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông T1 do gia đình hai bên mai mối nên tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã MP vào ngày 07/8/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khi con chung thứ hai được 10 tháng tuổi thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Ngoài ra, do ông T1 chung sống bên gia đình bà T nhưng không hòa thuận với cha mẹ vợ, hay cự cãi với bà T về việc phụ tiếp cha mẹ vợ. Đến tháng 02 năm 2022 ông T1 tự ý bỏ nhà đi cho đến nay, bà T không biết lý do. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T1.

- Về con chung: bà T và ông T1 có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 25/11/2009 và Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 13/3/2021, hiện 02 (hai) con chung đang sống với bà T. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 (hai) con chung và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho mỗi con chung hàng tháng là 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11 năm 2022 đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động. Ngày 16/01/2024, bà T có đơn xin rút lại yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con chung.

- Về tài sản chung: bà T và ông T1 có tài sản chung là diện tích đất 1.785m^2, thuộc tờ bản đồ số 06, thuộc các thửa đất số 1448, 1449, 1450 do UBND huyện Châu Phú cấp cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Dương Thị Kiều T vào ngày 03/01/2017 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH07192, đất tọa lạc tổ 11, ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh AG. Trên diện tích đất 1.785m^2 đang trồng 200 gốc tre để lấy măng, hiện ông T1 và cha mẹ ông T1 đang quản lý sử dụng. Giá trị diện tích đất tạm tính là 200.000.000 đồng, giá trị 200 gốc tre tạm tính là 100.000.000 đồng. Khi ly hôn bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà T yêu cầu được nhận giá trị tính bằng tiền và đồng ý giao tài sản bằng hiện vật cho ông T1. Ngày 16/01/2024, bà T có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, để các bên tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị KT vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về vụ án.

Tại phiên tòa,

Bà T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T1, yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Thị Trà M và Nguyễn Thanh T2, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con chung. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T ly hôn với ông T1.

Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 25/11/2009 và Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 13/3/2021 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: do bà T rút lại yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này; không đề nghị xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng của ông T1 cho các con chung do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung: do bà T có đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này; không đề nghị xem xét chia tài sản chung do bà T và ông T1 không yêu cầu.

Về nợ chung: không có nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn cư trú tại huyện CP, tỉnh AG. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng với quy định pháp luật.

[1.2] Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Nguyên đơn có đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung là 200 gốc tre, quyền sử dụng đất diện tích 1.785m^2 tọa lạc tổ 11, ấp MT, xã MP, huyện CP,

tỉnh AG và rút lại yêu cầu bị đơn cấp dưỡng cho con chung. Xét thấy, nguyên đơn rút lại yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu cấp dưỡng cho con chung của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông T1 xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã MP. Do đó, hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng hay xảy ra tranh cãi, ông T1 đã bỏ nhà đi từ tháng 02 năm 2022 và vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay.

[2.2] Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và phải có nghĩa vụ chung sống với nhau. Tuy nhiên, bà T và ông T1 đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình nên làm cho hôn nhân lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông bà đoàn tụ nhưng ông T1 vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến. Qua đó, cho thấy ông T1 không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.3] Về con chung: bà T và ông T1 có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 25/11/2009 và Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 13/3/2021, hiện bà T đang nuôi dưỡng 02 (hai) con chung. Khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung, ông T1 không có ý kiến. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay 02 (hai) con chung do bà T trực tiếp nuôi dưỡng và con chung tên Nguyễn Thị Trà M có nguyện vọng được sống với bà T. Do đó, để ổn định về tâm lý cũng như ổn định về môi trường sống, điều kiện học tập, nơi ở và đảm bảo sự phát triển bình thường của các con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Trà M và Nguyễn Thanh T2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.4] Về cấp dưỡng: do bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[2.6] Về nợ chung: bà T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự: bà T phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp về yêu cầu chia tài sản chung. Ông T1 không phải chịu án phí sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành phối hợp với Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú tại tỉnh An Giang tiến hành đo đạc tài sản chung là quyền sử dụng đất và tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Bà T đã tạm ứng toàn bộ chi phí đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ. Do bà T rút lại yêu cầu chia tài sản chung, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc bà T phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc và xem xét thẩm định tại chỗ, bà T đã nộp đủ.

[5] Xét các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện CP, tỉnh AG là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 4 Điều 157; Điều 217; khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kiều T về yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 cấp dưỡng cho con chung. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kiều T về yêu cầu chia tài sản chung là 200 (hai trăm) gốc tre và quyền sử dụng đất diện tích 1.785m^2, thuộc tờ bản đồ số 06, thuộc các thửa đất số 1448, 1449, 1450 do UBND huyện Châu Phú cấp cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Dương Thị Kiều T vào ngày 03/01/2017 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH07192, đất tọa lạc tổ 11, ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh AG.

2. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho bà Dương Thị Kiều T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

3. Về con chung: bà Dương Thị Kiều T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 25/11/2009 và Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 13/3/2021.

+ Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình của mình, không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

+ Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

4. Về cấp dưỡng: bà Dương Thị Kiều T không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về án phí dân sự: bà Dương Thị Kiều T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 3.750.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0005073 ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP, tỉnh AG. Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.450.000đ (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

8. Về chi phí tố tụng: bà Dương Thị Kiều T phải chịu chi phí đo đạc là 3.800.000đ (ba triệu tám trăm nghìn đồng) và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ (hai triệu đồng), bà T đã nộp đủ.

9. Về quyền kháng cáo: bà Dương Thị Kiều T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- CCTHADS huyện Châu Phú;
- Đương sự;
- UBND xã MP;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Quang